

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 3109/SNN-KL ngày 05/9/2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An đối với trường hợp Chủ dự án không tự tổ chức trồng rừng thay thế.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, chủ dự án thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Điều 2. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh

Đơn giá được xác định theo định mức đơn giá tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Trên cơ sở đơn giá nhân công, cây giống, phân bón và các loại vật tư hiện hành để xây dựng đơn giá trồng rừng thế, xác định số tiền phải nộp đối với từng dự án tại thời điểm Chủ dự án đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định, lấy ý kiến Sở Tài chính và tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định này.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Căn cứ nội dung đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại điểm a khoản 1 Điều này để cho ý kiến cụ thể đối với đơn giá trồng rừng thay thế, số tiền chủ dự án phải nộp. Thời gian cho ý kiến trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

a) Cung cấp thông tin liên quan đến đơn giá nhân công xây dựng đang áp dụng trên địa bàn tỉnh khi có đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Khi có sự thay đổi về đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh, cung cấp kịp thời cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để làm căn cứ tính toán số tiền phải nộp đối với từng dự án tại thời điểm Chủ dự án đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 9 năm 2022. Bãi bỏ Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt mức thu đối với các dự án đầu tư phải chuyển đổi mục đích sử dụng rừng để giải phóng mặt bằng và yêu cầu phải trồng lại rừng nhưng không có điều kiện.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với số tiền các Chủ dự án đã thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế theo định mức tại Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng chưa phân bổ. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ theo đúng quy định, đảm bảo nguyên tắc diện tích trồng rừng thay thế tối thiểu bằng diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng rừng.

2. Đối với các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trước thời điểm quyết định này có hiệu lực nhưng Chủ dự án chưa nộp tiền trồng rừng thay thế theo phương án chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh thì thực hiện như sau:

a) Chủ dự án thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đúng thời hạn quy định (trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày UBND tỉnh ban hành văn bản chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế) thì áp dụng đơn giá thu tại Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.


b) Chủ dự án chậm nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh theo quy định (quá thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế) thì áp dụng đơn giá quy định tại Điều 2 Quyết định này.

3. Đối với các dự án đã chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc đối tượng phải thực hiện nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế nhưng chưa thực hiện thì áp dụng đơn giá theo Điều 2 Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NN. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục: ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ TRỒNG, CHĂM SÓC CHO 01 HA RỪNG TRỒNG THAY THỂ DIỆN TÍCH RỪNG CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Kèm theo Quyết định số: ...43.../2022/QĐ-UBND ngày .06./9.../2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)
I	Chi phí xây dựng					
1	Chi phí trực tiếp					
1.1	Trồng rừng					
1.1.1	Chi phí nhân công					
a	Xử lý thực bì (xử lý thực bì theo băng)	m ²	5.000	318 m ² /công	15,72	Áp dụng theo đơn giá nhân công hiện hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An tại thời điểm lập dự toán
b	Đào hố, lấp hố					
-	Đào hố (40x40x40cm)	hố	1.250	55 hố/công	22,73	Áp dụng theo đơn giá nhân công hiện hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An tại thời điểm lập dự toán
-	Lấp hố (40x40x40cm)	hố	1.250	144 hố/công	8,68	
c	Vận chuyển cây con để trồng rừng (bầu 0,5 đến 0,8 kg)	cây	1.250	79 cây/công	15,82	
d	Vận chuyển phân bón NPK để bón lót	hố	1.250	147 hố/công	8,50	
1.1.2	Chi phí vật tư					
a	Cây con (cây trồng chính)	cây	625			Áp dụng đơn giá cây giống theo quy định hiện hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An tại thời điểm lập dự toán
b	Cây con (cây trồng phụ trợ)	cây	625			
c	Phân bón NPK để bón lót	kg	250,0	0,2 kg/cây		Áp dụng đơn giá phân bón theo quy định hiện hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An tại thời điểm lập dự toán
1.2	Chăm sóc rừng trồng					
1.2.1	Chăm sóc năm thứ nhất					
a	Chi phí nhân công					
-	Phát chăm sóc lần 1	m ²	5.000	686 m ² /công	7,29	Áp dụng theo đơn giá nhân công hiện hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An tại thời điểm lập dự toán
-	Phát chăm sóc lần 2	m ²	5.000	870 m ² /công	5,75	
-	Xới, vun gốc chăm sóc (đường kính xới: 0,6 m ÷ 0,8 m)	gốc	1.250	143 gốc/công	8,74	
-	Vận chuyển phân bón NPK để bón thúc	hố	1.250	147 hố/công	8,50	
-	Vận chuyển cây con trồng dặm (10% cây trồng chính + 10% cây trồng phụ trợ)	cây	126	79 cây/công	1,59	
-	Bảo vệ rừng trồng (điều kiện bảo vệ bình thường)	ha	1	7,28 công/ha	7,28	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)
b	Chi phí vật tư					
-	Phân bón NPK để bón thúc	kg	250,0	0,2 kg/cây		Áp dụng đơn giá phân bón theo quy định hiện hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An tại thời điểm lập dự toán
-	Cây trồng chính để trồng dặm (10% cây giống)	cây	63			Áp dụng đơn giá cây giống theo quy định hiện hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An tại thời điểm lập dự toán
-	Cây trồng phù trợ để trồng dặm (10% cây giống)	cây	63			Áp dụng đơn giá cây giống theo quy định hiện hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An tại thời điểm lập dự toán
1.2.2	<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>					
-	Phát chăm sóc lần 1	m ²	5.000	686 m ² /công	7,29	Áp dụng theo đơn giá nhân công hiện hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An tại thời điểm lập dự toán
-	Phát chăm sóc lần 2	m ²	5.000	870 m ² /công	5,75	
-	Xới, vun gốc chăm sóc (đường kính xới: 0,6 m ÷ 0,8 m)	gốc	1.250	143 gốc/công	8,74	
-	Bảo vệ rừng trồng (điều kiện bảo vệ bình thường)	ha	1	7,28 công/ha	7,28	
1.2.3	<i>Chăm sóc năm thứ ba</i>					
-	Phát chăm sóc lần 1	m ²	5.000	800 m ² /công	6,25	Áp dụng theo đơn giá nhân công hiện hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An tại thời điểm lập dự toán
-	Phát chăm sóc lần 2	m ²	5.000	823 m ² /công	6,08	
-	Bảo vệ rừng trồng (điều kiện bảo vệ bình thường)	ha	1	7,28 công/ha	7,28	
1.2.4	<i>Chăm sóc năm thứ tư</i>					
-	Phát chăm sóc 1 lần vào cuối năm	m ²	5.000	823 m ² /công	6,08	Áp dụng theo đơn giá nhân công hiện hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An tại thời điểm lập dự toán
-	Bảo vệ rừng trồng (điều kiện bảo vệ bình thường)	ha	1	7,28 công/ha	7,28	
1.2.5	<i>Chăm sóc năm thứ năm</i>					
-	Phát chăm sóc 1 lần vào cuối năm	m ²	5.000	823 m ² /công	6,08	Áp dụng theo đơn giá nhân công hiện hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An tại thời điểm lập dự toán
-	Bảo vệ rừng trồng (điều kiện bảo vệ bình thường)	ha	1	7,28 công/ha	7,28	
2	<i>Chi phí chung = 5% x (1)</i>			5%		<i>Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp & PTNT</i>
3	<i>Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước = 5,5% x (1+2)</i>			5,5%		<i>Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp & PTNT</i>
II	<i>Chi phí quản lý = 3% x (I)</i>			3%		<i>Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp & PTNT</i>
III	<i>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</i>					
1	Thiết kế kỹ thuật và lập dự toán (trồng và chăm sóc)	ha	1	11,64 công/ha		Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Số công	Đơn giá (đồng)
2	Giám sát = 2,598% x (I)			2,598%		Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng
IV	Chi phí khác					
1	Kiểm toán = 0,96% x (I + II + III)			0,96%		Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính
2	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán = 0,57% x (I + II + III)			0,57%		Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính
3	Kiểm tra, nghiệm thu, nghiệm thu hoàn thành	ha	1	14 công/ha		Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
V	Chi phí dự phòng = 5% x (I+II+III+IV)			5%		Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp & PTNT
Tổng suất đầu tư/ha = (I + II + III + IV + V)						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN 